

**PHỤ LỤC IX**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**Khai Thác Công Trình**  
**Thủy Lợi An Hải**  
**MST: 0200288219**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày 24 tháng 10 năm 2016

**BIỂU SỐ 1**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG**  
**(Kỳ báo cáo)**

**1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - Tài sản ngắn hạn</b>                         | <b>100</b> |             | <b>62.758.698.111</b>  | <b>74.310.400.172</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>6.519.147.669</b>   | <b>18.166.185.768</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 6.519.147.669          | 18.166.185.768         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>23.056.786.206</b>  | <b>39.248.694.306</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        |             | 16.521.237.092         | 28.445.608.743         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |             | 3.771.830.740          | 491.840.739            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        |             | 2.763.718.374          | 10.311.244.824         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>28.738.035.054</b>  | <b>15.218.769.391</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 28.738.035.054         | 15.218.769.391         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>4.444.729.182</b>   | <b>1.676.750.707</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 3.838.180.367          | 1.349.626.546          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 581.909.282            |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 24.639.533             | 327.124.161            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |             | <b>284.235.853.548</b> | <b>266.564.130.224</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>266.936.468.528</b> | <b>262.324.100.600</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        |             | 259.394.708.528        | 254.782.340.600        |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 279.028.589.534        | 272.790.844.680        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | -                      | -                      |
|                                                     |            |             | 19.633.881.006         | 18.008.504.080         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             |                        |                        |

|                                                     |            |  |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|--|------------------------|------------------------|
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        |  |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 228        |  | 7.541.760.000          | 7.541.760.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |  |                        |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |  |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |  | <b>6.059.385.020</b>   | <b>29.624</b>          |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |  |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |  | 6.059.385.020          | 29.624                 |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |  | <b>11.240.000.000</b>  | <b>4.240.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |  |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |  |                        |                        |
| 3. Đầu tư vào các đơn vị khác                       | 253        |  | 11.240.000.000         | 4.240.000.000          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |  | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |  | <b>346.994.551.659</b> | <b>340.874.530.396</b> |
| <b>C – Nợ phải trả</b>                              | <b>300</b> |  | <b>65.934.816.491</b>  | <b>66.873.493.131</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |  | <b>65.934.816.491</b>  | <b>66.873.493.131</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                |            |  |                        |                        |
| 2. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |  | 5.833.693.981          | 25.918.739.682         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 312        |  | 888.893.000            | 6.347.200.000          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |  | 106.367.508            | 252.627.245            |
| 5. Phải trả người lao động                          | 314        |  | 58.297.545             | 1.561.794.645          |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |  | 9.367.000.000          | 9.367.000.000          |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |  |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |  | 43.936.078.695         | 14.499.948.183         |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |  |                        |                        |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        |  | 3.503.152.504          | 6.590.340.118          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |  |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |  | 2.241.333.258          | 2.335.843.258          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |  | -                      | -                      |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |  | <b>281.059.735.168</b> | <b>274.001.037.265</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |  | <b>281.059.735.168</b> | <b>274.001.037.265</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |  | 277.391.901.979        | 271.154.157.125        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |  | 805.442.202            | 805.442.202            |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |  | 1.913.900.335          | 1.092.947.286          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 422        |  | 948.490.652            | 948.490.652            |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |  |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 431        |  |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 432        |  |                        |                        |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>        | <b>440</b> |  | <b>346.994.551.659</b> | <b>340.874.530.396</b> |

## 2. KẾT QUẢ KINH DOANH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                                        | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | 6 tháng ĐN 2016       | 6 tháng ĐN 2015     |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------------------|---------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                       | 01          |             | 14.304.000.000        | 13.698.763.449      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                 | 02          |             |                       |                     |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>        | <b>10</b>   |             | <b>14.304.000.000</b> | 13.698.763.449      |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                             | 11          |             | 13.320.501.627        | 12.835.006.863      |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>               | <b>20</b>   |             | <b>983.498.373</b>    | <b>863.756.586</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                | 21          |             | 951.430.805           | 829.780.030         |
| 7. Chi phí tài chính                                                            | 22          |             | -                     | -                   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                     | 23          |             |                       | -                   |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                               | 24          |             | -                     | -                   |
| 9. Chi phí bán hàng                                                             | 25          |             | -                     | -                   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                | 26          |             | 983.498.373           | 910.778.198         |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) +24 - (25+26)}</b> | <b>30</b>   |             | <b>951.430.805</b>    | <b>782.758.418</b>  |
| 12. Thu nhập khác                                                               | 31          |             | 6.363.636             |                     |
| 13. Chi phí khác                                                                | 32          |             | 31.644.115            | 25.281.225          |
| <b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>                                             | <b>40</b>   |             | <b>(25.280.479)</b>   | <b>(25.281.225)</b> |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)</b>                       | <b>50</b>   |             | <b>926.150.326</b>    | <b>757.477.193</b>  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                 | 51          |             | 31.558.878            |                     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                  | 52          |             | -                     | -                   |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>                | <b>60</b>   |             | <b>894.591.448</b>    | <b>757.477.193</b>  |
| 19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                            | 61          |             | -                     | -                   |
| 20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                               | 62          |             | -                     | -                   |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                                                 | 70          |             | -                     | -                   |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                              | 71          |             | -                     | -                   |

### 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã chỉ tiêu | 6 tháng ĐN 2016         | Năm trước 2015        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |             |                         |                       |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | <b>01</b>   | 54.149.472.065          | 177.552.297.507       |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | <b>02</b>   | (65.921.089.257)        | (121.866.560.233)     |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | <b>03</b>   | (8.249.130.300)         | (17.924.706.400)      |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | <b>04</b>   |                         | (514.664.375)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | <b>05</b>   | (455.949.760)           | (2.434.568.767)       |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | <b>06</b>   | 12.770.861.740          | 13.965.607.264        |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | <b>07</b>   | (4.892.633.392)         | (40.531.222.959)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b>   | <b>(12.598.468.904)</b> | <b>8.246.182.037</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |             |                         |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | <b>21</b>   |                         |                       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | <b>22</b>   | -                       | -                     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | <b>23</b>   | -                       | -                     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | <b>24</b>   | -                       | -                     |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | <b>25</b>   | -                       | -                     |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | <b>26</b>   | -                       | -                     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | <b>27</b>   | 951.430.805             | 904.776.345           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b>   | <b>951.430.805</b>      | <b>904.776.345</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |             |                         |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | <b>31</b>   | -                       | -                     |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | <b>32</b>   | -                       | -                     |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | <b>33</b>   |                         |                       |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | <b>34</b>   |                         | -                     |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | <b>35</b>   | -                       | -                     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | <b>36</b>   | -                       | -                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b>   | -                       | -                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b>   | <b>(11.647.038.099)</b> | <b>9.150.958.382</b>  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | <b>60</b>   | 18.166.185.768          | 9.015.227.386         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | <b>61</b>   | -                       | -                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 60+61)</b>                                       | <b>70</b>   | <b>6.519.147.669</b>    | <b>18.166.185.768</b> |

|           |  |  |  |
|-----------|--|--|--|
| 50+60+61) |  |  |  |
|-----------|--|--|--|

**Nơi nhận:**

- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban nhân dân thành phố;
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC**

**Trần Quang Hoạt**